

Dân số - Population (Người - Person)

1.191.782

49,84%  Nam - Male
593.961

50,16%  Nữ - Female
597.821



30,07%



Thành thị - Urban
358.331

69,93%

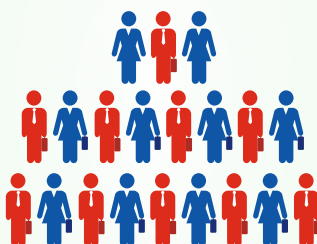


Nông thôn - Rural
833.451

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15+ (Người - Person)

578.405


Nam - Male
303.657
52,50%




Nữ - Female
274.748
47,50%



Thành thị - Urban
170.504
29,48%

Nông thôn - Rural
407.901
70,52%

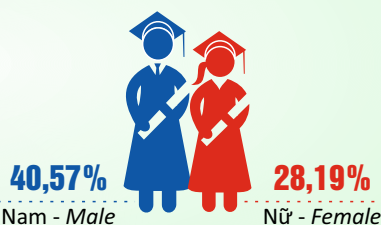


Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

34,69%

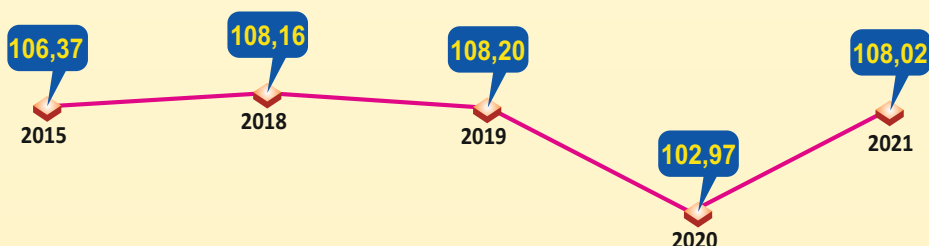


TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

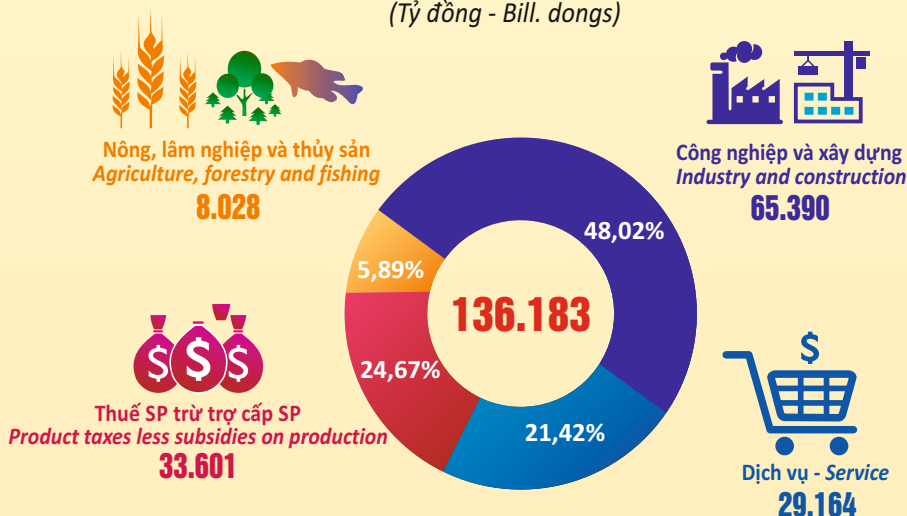
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

2021

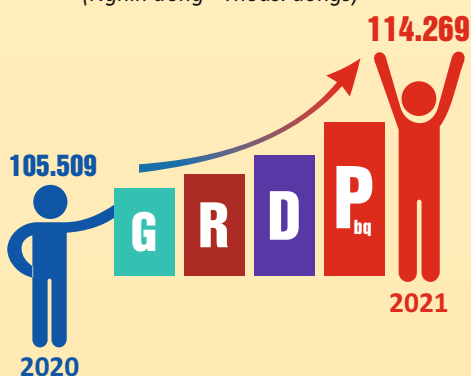
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)
Index of GRDP at constant 2010 prices (%)
(Năm trước - Previous year = 100)



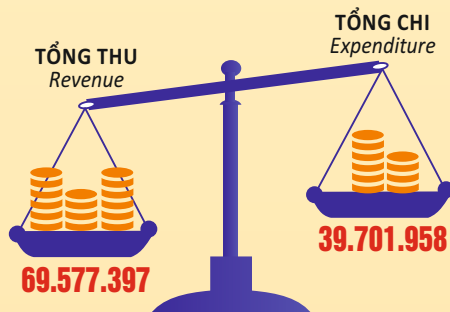
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành
Gross regional domestic product at current prices
(Tỷ đồng - Bill. dong)



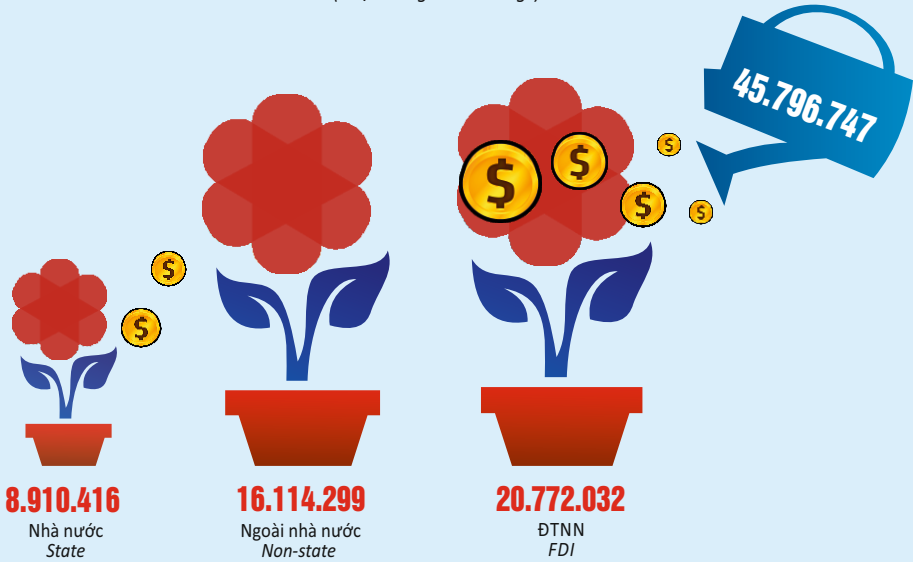
GRDP_{bq} đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue - expenditure in local area
(Triệu đồng - Mill. dong)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH *Investment at current prices* (Triệu đồng - Mill. dong)

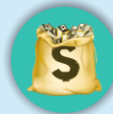


Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment



Dự án
Projects

36



Vốn đăng ký
Registered capital
(Triệu USD - Mill. USD)

885,03



Vốn thực hiện
Implemented capital
(Triệu USD - Mill. USD)

416,57



NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing constructed

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed
(M²)



2.197.370

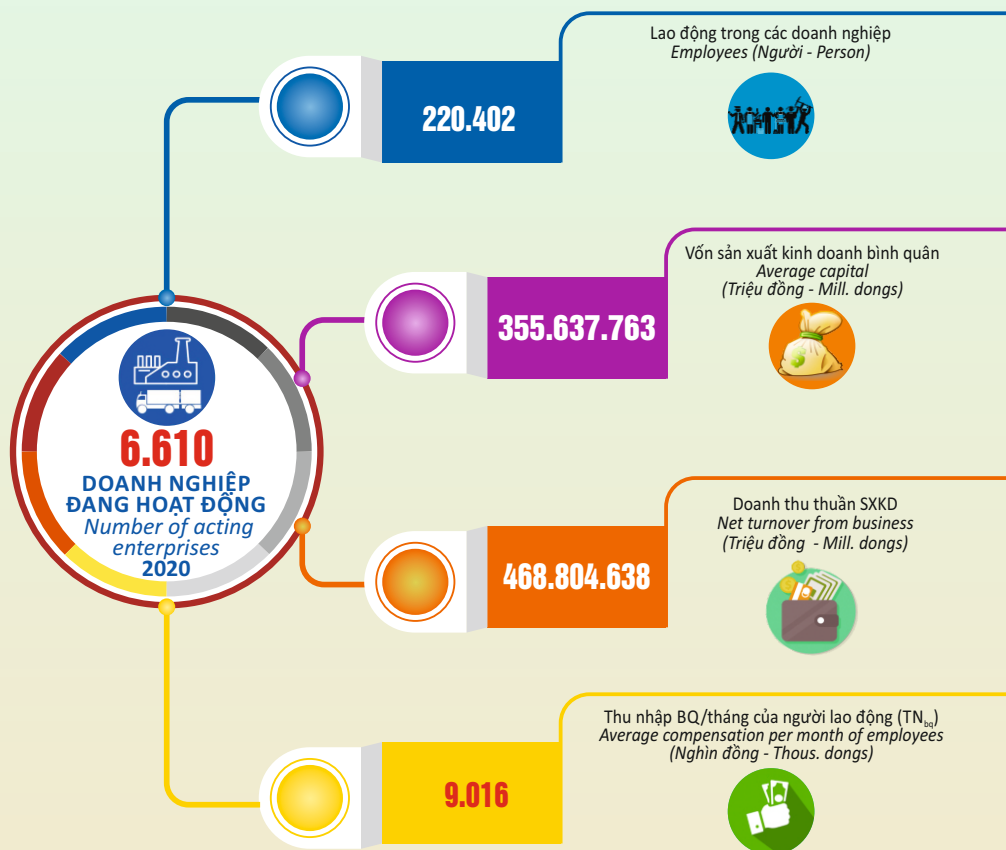
Nhà tự xây dựng hoàn thành
Self-built houses completed (m²)



2.029.848

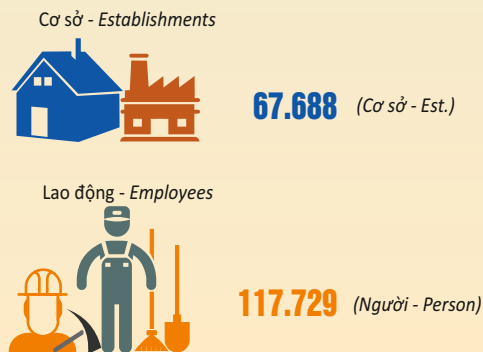
DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



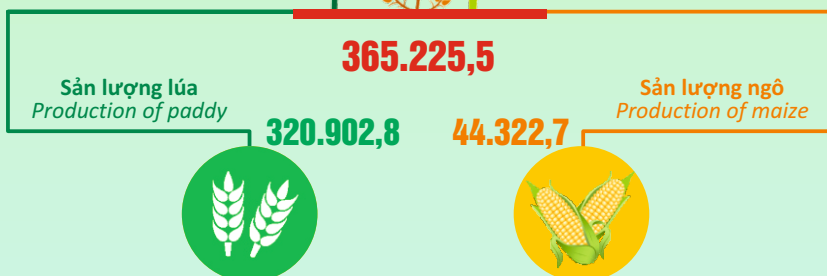
Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2021

Non-farm individual business establishments in 2021



Sản lượng lương thực có hạt

Production of cereals
(Tấn - Ton)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Living weight of livestock
(Tấn - Ton)

Trâu
Buffalo



1.444,2

Bò
Cattle



5.690,0

Lợn
Pig



75.094,9

Gia cầm
Poultry



37.375,9

Diện tích rừng trồng mới tập trung

Area new concentrated planted forest (Ha)



686,1

Sản lượng gỗ khai thác

Production of exploited wood
(M³)



45.297,5

Sản lượng thủy sản

Production of fishery (Nghìn tấn - Thous.tons)

Khai thác - Catch



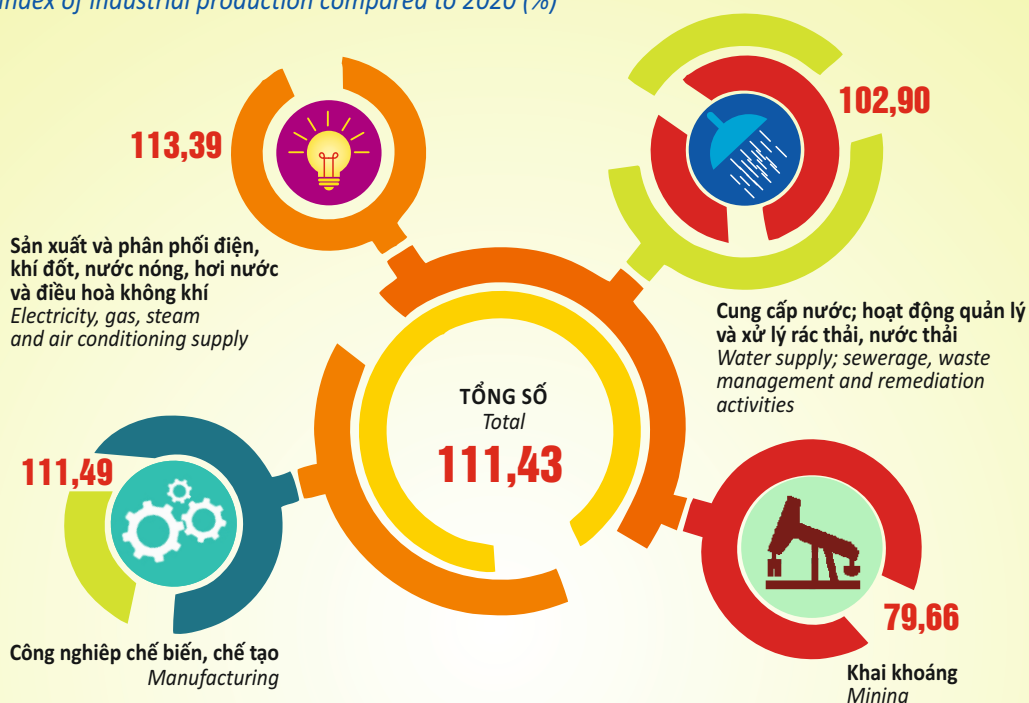
1,9

Nuôi trồng - Aquaculture

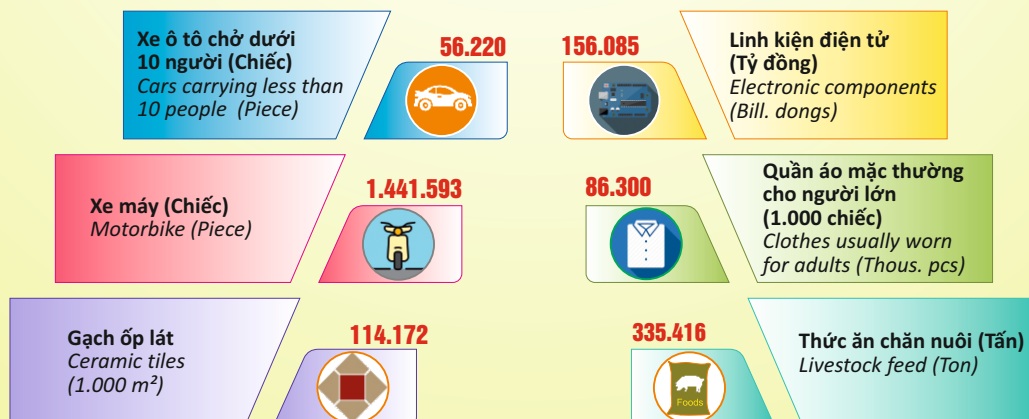


21,7

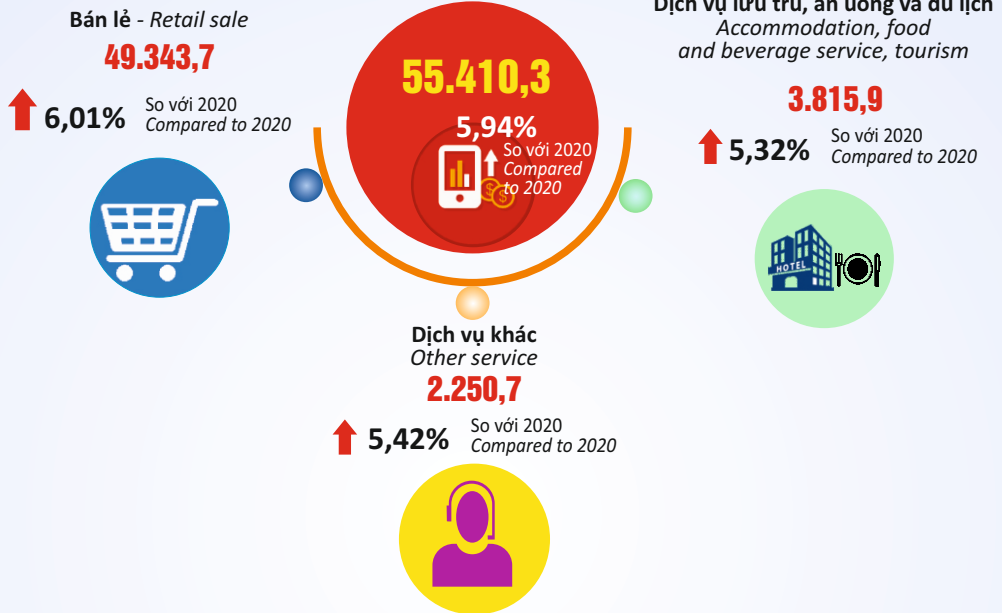
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2020 (%)
Index of industrial production compared to 2020 (%)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Some main industrial products



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and turnover of services
(Tỷ đồng - Bill. dong)



Số lượt khách
do các cơ sở lưu trú phục vụ
*Number of visitors serviced
by accommodation establishments*
(Lượt người - Visitors)



707.600

Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
Number of visitors serviced by travel agencies
(Lượt người - Visitors)



15.588

VẬN TẢI
Transport

Hàng hóa - Freight



Luân chuyển
Freight traffic
2.231.548
Nghìn tấn.km
Thous.tons.km

Hành khách - Passengers

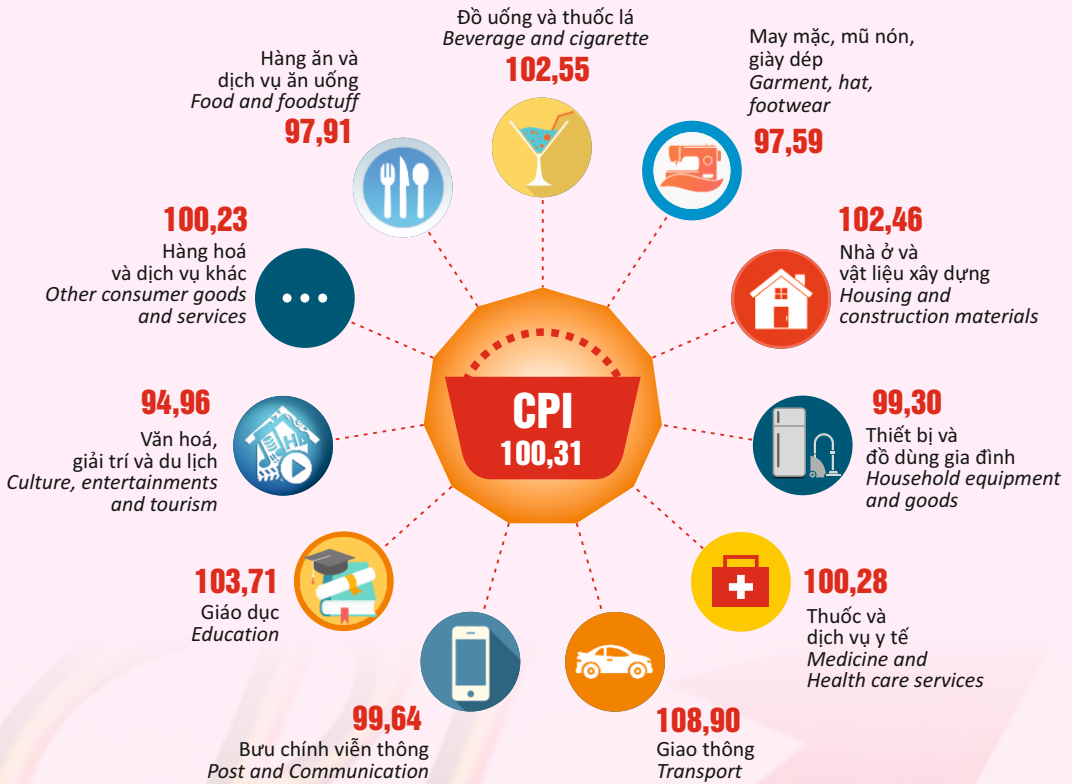


Luân chuyển
Passengers traffic
708.768
Nghìn người.km
Thous.persons.km

↓ 2,21%
So với 2020
Compared to 2020

↓ 35,17%
So với 2020
Compared to 2020

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN (NĂM TRƯỚC = 100) - %
Average price index (Previous year = 100) - %



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
Gold price index

110,14%

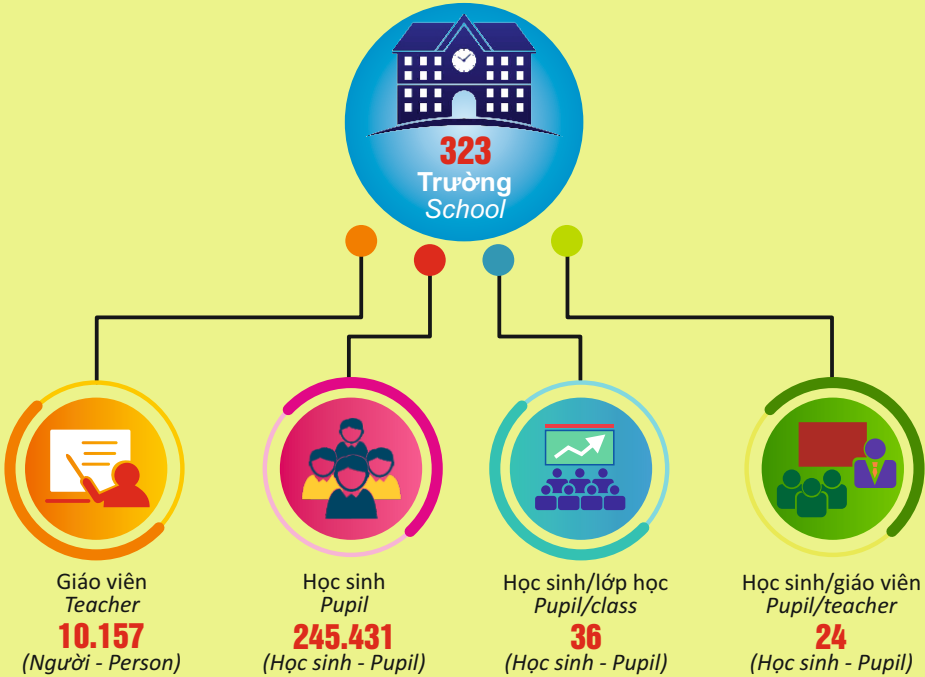


CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
USD price index

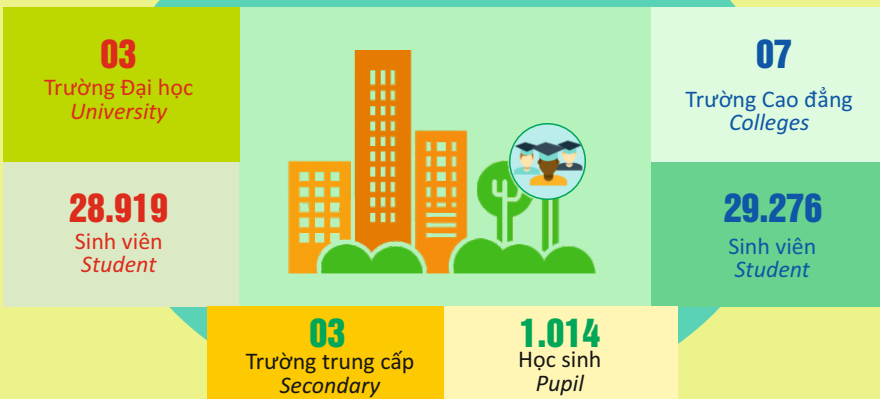
99,64%



GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education



ĐÀO TẠO
Training





42,7

Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10,000 inhabitants



492

Cơ sở y tế
Health establishments



14,40

Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

Nhân lực ngành y
Medical staff

5.321

(Người - Person)



Nhân lực ngành dược
Pharmaceutical staff

2.053

(Người - Person)



Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
cân nặng theo tuổi
Rate of weight-for-age malnutrition

7,2%

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
chiều cao theo tuổi
Rate of height-for-age malnutrition

9,3%

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
cân nặng theo chiều cao
Rate of weight-for-height malnutrition

4,5%

